SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
DONG THAP PROVINCIAL CENTER FOR DISEASE CONTROL

Địa chỉ: Số 394, Lê Đại Hành, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
☎: 02773 854 864 ✉: xetnghiemcdcdongthap@gmail.com

VLAT 1.0086 ISO/IEC 17025:2017

Số: 0430/KN-KSBT

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

MSM: *26K142*

- Tên đơn vị gửi mẫu: Khoa SKMT - YTTH
- Tên cơ sở: Trạm cấp nước ấp K12, HTX Nông Nghiệp số 1, ấp Phú Hiệp
- Địa chỉ: Ấp K12, xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
- Ngày nhận mẫu: 14/10/2026
- Địa điểm lấy mẫu: Tại trạm (Chùa Hiếu Nghĩa)
- Tên mẫu: Nước sinh hoạt (Nước dưới đất)
- Thời gian thử nghiệm: 14/10/2026 đến ngày 26/10/2026
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu : 7.0 lít (02 lít/bình x 2; 0,5 lít x 1; 1.5 lít x 1; 01 lít x 1)
- Mô tả tình trạng mẫu: Mẫu được chứa trong bình nhựa và dụng cụ vi sinh chuyên dụng.

Stt	Thông số	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn
1	pH(*)	TCVN 6492:2011	6,79		6,0 – 8,5
2	Màu sắc(*)	TCVN 6185: 2015	< LOQ (LOQ = 6,33)	TCU	15
3	Độ đục	TCVN 12402-1 : 2020	11,9	NTU	2
4	Mùi vị	SMEWW 2150 - B (2023) SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, không vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
5	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	US-EPA 350.2:1974	0,390	mg/L	0,3
6	Chỉ số Pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	0,45	mg/L	2
7	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500 Cl^- B:2023	219,93	mg/L	250
8	Fluor (F)	SMEWW 4500 F^- D:2023	0,26	mg/L	1,5
9	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,070	mg/L	0,1
10	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Kỹ thuật xét nghiệm lý hoá nước 2012 - BYT	0,041	mg/L	2
11	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_2^-) B:2023	< LOQ (LOQ = 0,01)	mg/L	0,05

12	Sắt (Ferrum)(Fe) (*)	SMEWW 3500 (Fe) B:2023	0,769	mg/L	0,3
13	Sunphat	EPA 375.4:1978	29,01	mg/L	250
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	459	mg/L	1000
15	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	216,0	mg/L	300
16	Arsenic (As) (*, **)	SMEWW 3114 :2023	0,010	mg/L	0,01
17	Đồng (Cu) (*, **)	SMEWW 3111B :2023	ND (LOD = 0,02)	mg/L	1
18	Kẽm (Zn) (*, **)	SMEWW 3111B :2023	ND (LOD = 0,02)	mg/L	2
19	Natri (Na) (*, **)	TCVN 6193-3: 2000	141,2	mg/L	200
20	Bari (Ba) (*, **)	SMEWW 3125B :2023	ND (LOD = 0,03)	mg/L	0,7
21	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo) (*, **)	SMEWW 3125B: 2023	ND (LOD = 0,05)	mg/L	0,3
22	Nhôm (Aluminium) (Al) (*,**)	TCVN 6665: 2011	ND (LOD = 0,02)	mg/L	0,2
23	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl) (*,**)	US EPA Method 8270E:2018	ND (LOD = 17)	µg/L	300
24	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$) (*,**)	US EPA Method 525.3:2012	ND (LOD = 1,00)	µg/L	30
25	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$) (*,**)	US EPA Method 525.3:2012	ND (LOD = 0,03)	µg/L	0,6
26	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất (*,**)	US EPA Method 1699:2007	ND (LOD = 0,03)	µg/L	1
27	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$) (*,**)	US EPA Method 525.3: 2012	ND (LOD = 16,7)	µg/L	200
28	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$) (*,**)	US EPA Method 524.4:2013	ND (LOD = 3,30)	µg/L	60
29	Chloroform ($CHCl_3$) (*,**)	US EPA Method 501.3:1996	ND (LOD = 16,7)	µg/L	300
30	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$) (*,**)	US EPA Method 524.4:2013	ND (LOD = 3,30)	µg/L	100
31	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	$2,7 \times 10^1$	CFU/100 mL	< 3
32	E.coli (*)	TCVN 6187-1:2019	0	CFU/100 mL	< 1
33	*Ps.Aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011	$7,3 \times 10^1$	CFU/100 mL	< 1

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có các thông số Độ đục, Amoni, Sắt, Coliform và *Ps.Aeruginosa* chưa đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật QCĐP 01:2023/ĐT.

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu kiểm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Đồng Tháp.
- LOD: Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện
- LOQ: Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (*) Thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.
- (**) Thông số gởi nhà thầu phụ
- (***) Thông số do người lấy mẫu thực hiện
- (*,***)Thông số gởi nhà thầu phụ, được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2026

PHÓ TRƯỞNG KHOA

Huỳnh Văn Toàn

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Nguyễn Thị Thu Hương

SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
DONG THAP PROVINCIAL CENTER FOR DISEASE CONTROL

Địa chỉ: Số 394, Lê Đại Hành, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
☎: 02773 854 864 ✉: xetnghiemcdcdongthap@gmail.com

VLAT 1.0086
ISO/IEC 17025:2017

Số: 0431/KN-KSBT

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

MSM: *26K143*

- Tên đơn vị gửi mẫu: Khoa SKMT - YTTH
- Tên cơ sở: Trạm cấp nước ấp K12, HTX Nông Nghiệp số 1, ấp Phú Hiệp
- Địa chỉ: Ấp K12, xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
- Ngày nhận mẫu: 14/10/2026
- Địa điểm lấy mẫu: Mạng lưới 1 (Số nhà 123/A, ấp K12)
- Tên mẫu: Nước sinh hoạt (Nước dưới đất)
- Thời gian thử nghiệm: 14/10/2026 đến ngày 26/10/2026
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu : 7.0 lít (02 lít/bình x 2; 0,5 lít x 1; 1.5 lít x 1; 01 lít x 1)
- Mô tả tình trạng mẫu: Mẫu được chứa trong bình nhựa và dụng cụ vi sinh chuyên dụng.

Stt	Thông số	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn
1	pH(*)	TCVN 6492:2011	6,75		6,0 – 8,5
2	Màu sắc(*)	TCVN 6185: 2015	< LOQ (LOQ = 6,33)	TCU	15
3	Độ đục	TCVN 12402-1 : 2020	1,46	NTU	2
4	Mùi vị	SMEWW 2150 - B (2023) SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, không vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
5	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	US-EPA 350.2:1974	0,167	mg/L	0,3
6	Chỉ số Pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	0,64	mg/L	2
7	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500 Cl^- B:2023	214,93	mg/L	250
8	Fluor (F)	SMEWW 4500 F^- D:2023	0,12	mg/L	1,5
9	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,004	mg/L	0,1
10	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Kỹ thuật xét nghiệm lý hoá nước 2012 - BYT	0,084	mg/L	2
11	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_2^-) B:2023	< LOQ (LOQ = 0,01)	mg/L	0,05
12	Sắt (Ferrum)(Fe) (*)	SMEWW 3500 (Fe)	0,359	mg/L	0,3

		B:2023			
13	Sunphat	EPA 375.4:1978	26,65	mg/L	250
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	499	mg/L	1000
15	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	209,0	mg/L	300
16	Arsenic (As) (*, **)	SMEWW 3114 :2023	0,005	mg/L	0,01
17	Đồng (Cu) (*, **)	SMEWW 3111B :2023	ND (LOD = 0,02)	mg/L	1
18	Kẽm (Zn) (*, **)	SMEWW 3111B :2023	ND (LOD = 0,02)	mg/L	2
19	Natri (Na) (*, **)	TCVN 6193-3: 2000	123,6	mg/L	200
20	Bari (Ba) (*, **)	SMEWW 3125B :2023	ND (LOD = 0,03)	mg/L	0,7
21	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo) (*, **)	SMEWW 3125B: 2023	ND (LOD = 0,05)	mg/L	0,3
22	Nhôm (Aluminium) (Al) (*,**)	TCVN 6665: 2011	ND (LOD = 0,02)	mg/L	0,2
23	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl) (*,**)	US EPA Method 8270E:2018	ND (LOD = 17)	µg/L	300
24	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$) (*,**)	US EPA Method 525.3:2012	ND (LOD = 1,00)	µg/L	30
25	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$) (*,**)	US EPA Method 525.3:2012	ND (LOD = 0,03)	µg/L	0,6
26	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất (*,**)	US EPA Method 1699:2007	ND (LOD = 0,03)	µg/L	1
27	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$) (*,**)	US EPA Method 525.3: 2012	ND (LOD = 16,7)	µg/L	200
28	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$) (*,**)	US EPA Method 524.4:2013	ND (LOD = 3,30)	µg/L	60
29	Chloroform ($CHCl_3$) (*,**)	US EPA Method 501.3:1996	ND (LOD = 16,7)	µg/L	300
30	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$) (*,**)	US EPA Method 524.4:2013	ND (LOD = 3,30)	µg/L	100
31	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	$1,4 \times 10^4$	CFU/100 mL	< 3
32	E.coli (*)	TCVN 6187-1:2019	0	CFU/100 mL	< 1
33	*Ps.Aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011	$5,3 \times 10^3$	CFU/100 mL	< 1

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu kiểm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Đồng Tháp.
- LOD: Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện
- LOQ: Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (*) Thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.
- (**) Thông số gởi nhà thầu phụ
- (***) Thông số do người lấy mẫu thực hiện
- (*,**)Thông số gởi nhà thầu phụ, được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2026

PHÓ TRƯỞNG KHOA

Huỳnh Văn Toàn

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Nguyễn Thị Thu Hương

SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
DONG THAP PROVINCIAL CENTER FOR DISEASE CONTROL

Địa chỉ: Số 394, Lê Đại Hành, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
☎: 02773 854 864 ✉: xetnghiemcdcdongthap@gmail.com

VLAT 1.0086 ISO/IEC 17025:2017

Số: 0432/KN-KSBT

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

MSM: *26K144*

- Tên đơn vị gửi mẫu: Khoa SKMT - YTTH
- Tên cơ sở: Trạm cấp nước ấp K12, HTX Nông Nghiệp số 1, ấp Phú Hiệp
- Địa chỉ: Ấp K12, xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
- Ngày nhận mẫu: 14/10/2026
- Địa điểm lấy mẫu: Mạng lưới 2 (Số nhà 160, ấp K12)
- Tên mẫu: Nước sinh hoạt (Nước dưới đất)
- Thời gian thử nghiệm: 14/10/2026 đến ngày 26/10/2026
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu : 7.0 lít (02 lít/bình x 2; 0,5 lít x 1; 1.5 lít x 1; 01 lít x 1)
- Mô tả tình trạng mẫu: Mẫu được chứa trong bình nhựa và dụng cụ vi sinh chuyên dụng.

Stt	Thông số	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn
1	pH(*)	TCVN 6492:2011	6,70		6,0 – 8,5
2	Màu sắc(*)	TCVN 6185: 2015	< LOQ (LOQ = 6,33)	TCU	15
3	Độ đục	TCVN 12402-1 : 2020	4,47	NTU	2
4	Mùi vị	SMEWW 2150 - B (2023) SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, không vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
5	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	US-EPA 350.2:1974	0,196	mg/L	0,3
6	Chỉ số Pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	0,83	mg/L	2
7	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500 Cl^- B:2023	219,93	mg/L	250
8	Fluor (F)	SMEWW 4500 F^- D:2023	0,08	mg/L	1,5
9	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,004	mg/L	0,1
10	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Kỹ thuật xét nghiệm lý hoá nước 2012 - BYT	0,091	mg/L	2
11	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_2^-) B:2023	< LOQ (LOQ = 0,01)	mg/L	0,05
12	Sắt (Ferrum)(Fe) (*)	SMEWW 3500 (Fe)	0,235	mg/L	0,3

		B:2023			
13	Sunphat	EPA 375.4:1978	23,88	mg/L	250
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	522	mg/L	1000
15	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	208,0	mg/L	300
16	Arsenic (As) (*, **)	SMEWW 3114 :2023	0,007	mg/L	0,01
17	Đồng (Cu) (*, **)	SMEWW 3111B :2023	< LOQ = 0,05	mg/L	1
18	Kẽm (Zn) (*, **)	SMEWW 3111B :2023	ND (LOD = 0,02)	mg/L	2
19	Natri (Na) (*, **)	TCVN 6193-3: 2000	144,4	mg/L	200
20	Bari (Ba) (*, **)	SMEWW 3125B :2023	ND (LOD = 0,03)	mg/L	0,7
21	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo) (*, **)	SMEWW 3125B: 2023	ND (LOD = 0,05)	mg/L	0,3
22	Nhôm (Aluminium) (Al) (*,**)	TCVN 6665: 2011	ND (LOD = 0,02)	mg/L	0,2
23	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl) (*,**)	US EPA Method 8270E:2018	ND (LOD = 17)	µg/L	300
24	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$) (*,**)	US EPA Method 525.3:2012	ND (LOD = 1,00)	µg/L	30
25	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$) (*,**)	US EPA Method 525.3:2012	ND (LOD = 0,03)	µg/L	0,6
26	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất (*,**)	US EPA Method 1699:2007	ND (LOD = 0,03)	µg/L	1
27	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$) (*,**)	US EPA Method 525.3: 2012	ND (LOD = 16,7)	µg/L	200
28	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$) (*,**)	US EPA Method 524.4:2013	ND (LOD = 3,30)	µg/L	60
29	Chloroform ($CHCl_3$) (*,**)	US EPA Method 501.3:1996	ND (LOD = 16,7)	µg/L	300
30	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$) (*,**)	US EPA Method 524.4:2013	ND (LOD = 3,30)	µg/L	100
31	Coliform(*)	TCVN 6187-1:2019	$2,8 \times 10^2$	CFU/100 mL	< 3
32	E.coli(*)	TCVN 6187-1:2019	0	CFU/100 mL	< 1
33	*Ps.Aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011	$4,2 \times 10^1$	CFU/100 mL	< 1

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có các thông số Độ đục, Coliform và *Ps.Aeruginosa* chưa đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật QCĐP 01:2023/ĐT.

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu kiểm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Đồng Tháp.
- LOD: Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện
- LOQ: Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (*) Thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.
- (**) Thông số gởi nhà thầu phụ
- (***) Thông số do người lấy mẫu thực hiện
- (*,**)Thông số gởi nhà thầu phụ, được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2026

PHÓ TRƯỞNG KHOA

Huỳnh Văn Toàn

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Nguyễn Thị Thu Hương